CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
Date: 2026.11.03 13:47:47 +07'00'

VinaCapital

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 20261103-01/VCFM-FUEVN50G

Ngày 03 tháng 11 năm 2026/ 03-Nov-2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi/*Dear*: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management Company:* Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital/ *VinaCapital Fund Management Joint Stock Company*
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)/ *Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited*
- Tên quỹ ETF/ *ETF name*: QUỸ ETF VINACAPITAL VN50 GROWTH/ *VINACAPITAL VN50 GROWTH ETF*
- Mã chứng khoán/ Securities *code*: **FUEVN50G**
- Địa chỉ trụ sở/ *Main office address*: Lầu 17, tòa nhà SunWah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam/
17th Floor, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Chúng tôi thông báo danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ *We announce the components of the basket to exchange for one lot of ETF as follow:*

- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange Date*: **02/11/2026**

- Đơn vị tính: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *Unit: 1 lot of ETF = 100,000 ETF certificates*

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Components and weighting:*

STT *No.*	Mã chứng khoán *Securities code*	Số lượng (CP)/ Giá trị (VND) *Volume/ Amount*	Tỷ lệ % trong danh mục *Weight (%)*
I.Chứng khoán/ *Stock*		**1,023,090,000**	**99.41**
1	ACB	1,500	3.06
2	BID	100	0.32
3	CII	400	0.51
4	CTG	400	1.18
5	DIG	500	0.46
6	DXG	500	0.49
7	EIB	400	0.63
8	FPT	800	4.10
9	FRT	100	1.44
10	GEX	600	1.29
11	GMD	400	2.05
12	HCM	200	0.45
13	HDB	1,800	3.92
14	HPG	3,100	6.33
15	KBC	300	0.76
16	KDH	500	0.68
17	LPB	1,000	3.51
18	MBB	1,400	2.63
19	MCH	100	1.31
20	MSB	800	1.23
21	MSN	600	4.08
22	MWG	700	5.03
23	NAB	500	0.61
24	NLG	200	0.43
25	NVL	800	0.81
26	PDR	300	0.33
27	PNJ	300	0.45
28	REE	100	0.44
29	SHB	1,200	1.24
30	SSB	600	0.88
31	SSI	700	1.31
32	STB	600	3.87
33	TCB	1,800	3.78
34	TCH	300	0.35
35	TCX	200	0.53
36	TPB	500	0.61
37	VCB	300	1.64
38	VCI	300	0.54
39	VCK	200	0.52
40	VHM	1,600	9.79
41	VIB	600	0.80
42	VIC	500	11.71
43	VIX	900	1.05
44	VJC	200	2.56
45	VND	400	0.52
46	VNM	400	2.21
47	VPB	2,000	4.46
48	VPL	100	0.88
49	VPX	100	0.22
50	VRE	600	1.40
II.Tiền/ *Cash*		**6,029,428**	**0.59**
III.Tổng/ *Total* (=I+II)		**1,029,119,428**	**100**

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spread between the value of basket of component securities and the value per lot of ETF:*

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value* : (VND) 1,023,090,000

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF* : (VND) 1,029,119,428

+ Giá trị chênh lệch/ *Difference in value (if any):* (VND) 6,029,428

+ Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to deal with the difference (if any)* :

. Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order* : Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*

. Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *With redemption order* : Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, component securities can be replaced by cash (if any, state reason)*

Mã chứng khoán ***Securities code***	**Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)** ***Cash amount is replaced for 1 share (VND)***	**Đối tượng áp dụng** ***Applied to***	**Lý do** ***Reason***
BID	36,740	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/Restriction of ownership by Article 28.4 a of Circular 121/2020/TT-BTC
MWG	81,400	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
REE	49,940	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
VCI	20,350	Vietcap	Cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/Treasury shares not yet registered for trading

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)/ *State if component securities shall have corporate action (if any):*
- Việc sửa, hủy lỗi giao dịch (nếu có)/*The correction and cancellation of transaction errors (if any):*
- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other relevant information (if any):*

Chỉ tiêu/ *Criteria*	**Kỳ này/ *This period* 02/11/2026 (*)**	**Kỳ trước/ *Last period* 30/10/2026 (**)**	**Chênh lệch/ *Changes***
1. Số lô đã phát hành thêm/ *Creation Units were issued*	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ *Creation Units were redeemed*	-	-	-
3. Tổng số lượng ETF niêm yết/đã phát hành/ *Listing/Issued ETF*	9,800,000	9,800,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/*Close Price*	11,400	10,750	650
5. Giá trị tài sản ròng/*Net Asset Value* :			
của quỹ ETF/*of the Fund*	100,853,703,988	101,929,614,415	(1,075,910,427)
của một lô ETF/*per Creation Unit*	1,029,119,428	1,040,098,106	(10,978,678)
của một chứng chỉ quỹ/*per Share*	10,291.19	10,400.98	(109.79)
6. Chỉ số tham chiếu/Benchmark Index Chỉ số VN50 GROWTH/ VN50 GROWTH index	952.20	972.15	(19.95)

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 01/11/2026/ Item 5 is net asset value calculated as at 01 November 2026

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 29/10/2026/ Item 5 is net asset value calculated as at 29 October 2026

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We declare that all information provided in this paper is true and accrate; we shall be legally responsible for any mispresentation.

Đại diện Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital

Representative of VinaCapital Fund Management JSC

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Đinh Gia Ninh

Trưởng bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ

Head of Internal Control

Classified: Public